

Thủ tục Xét chi hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em trong độ tuổi năm tuổi

Trình tự thực hiện	<p>Tháng 8 hằng năm, cơ sở giáo dục mầm non (bao gồm công lập và ngoài công lập) phải tổ chức phổ biến, thông báo rộng rãi cung cấp mẫu đơn (Phụ lục 1) và hướng dẫn cho cha mẹ (hoặc người giám hộ, người nhận nuôi) trẻ em năm tuổi thuộc đối tượng được hưởng chính sách viết và gửi đơn đề nghị hỗ trợ tiền ăn trưa.</p> <p>Bước 1: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày bắt đầu năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ người nhận nuôi trẻ) thuộc đối tượng được hỗ trợ tiền ăn trưa phải nộp đầy đủ hồ sơ theo quy định đến văn phòng nhà trường nơi đăng ký cho trẻ học. Khi đến nộp đơn tại cơ sở giáo dục mầm non (CSGDMN) phải xuất trình bản gốc kèm theo bản sao các loại giấy tờ quy định về hồ sơ xét cấp.</p> <p>Người nhận hồ sơ có trách nhiệm đối chiếu bản sao với bản gốc, ký xác nhận đã đối chiếu bản sao với bản gốc và ghi rõ họ tên vào bản sao để đưa vào hồ sơ.</p> <ul style="list-style-type: none">+ Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết Phiếu nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả.+ Hồ sơ thiếu, hoặc không hợp lệ thì viết Phiếu hướng dẫn làm lại hồ sơ. <p>Bước 2: Trong vòng 45 ngày kể từ ngày 01 tháng 9 hàng năm, cơ sở giáo dục mầm non lập danh sách trẻ được đề nghị cấp tiền hỗ trợ ăn trưa theo từng đối tượng. Danh sách đề nghị được hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mầm non 5 tuổi (Phụ lục 2 Thông tư liên tịch số 29) gửi UBND cấp xã, phường nơi CS GDMN đóng, kèm theo hồ sơ xét cấp hỗ trợ ăn trưa.</p> <p>Bước 3: Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, UBND cấp xã có trách nhiệm thẩm tra, ký tên đóng dấu xác nhận danh sách trẻ theo từng đối tượng hưởng chính sách và gửi lại cho CSGDMN. Trường hợp nếu có trẻ được bổ sung thêm hoặc bị loại khỏi danh sách, phải ghi rõ họ tên và lý do được bổ sung hoặc bị loại khỏi danh sách.</p> <p>Bước 4: Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được xác</p>
---------------------------	---

nhận của UBND cấp xã, CS GDMN làm công văn đề nghị kèm danh sách và hồ sơ xác nhận của UBND cấp xã gửi về phòng giáo dục và đào tạo cấp huyện để tổng hợp, xét duyệt.

Bước 5: Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ CSGDMN gửi, Phòng GD&ĐT tổ chức thẩm định hồ sơ, xét duyệt danh sách và thông báo lại cho CS GDMN, đồng thời lập bảng tổng hợp (theo biểu Phụ lục 3 Thông tư liên tịch số 29) gửi cơ quan tài chính cùng cấp trình UBND cấp huyện xét duyệt, làm cơ sở lập dự toán kinh phí; đồng thời gửi báo cáo cho Sở Tài chính, Sở GD&ĐT để cùng quản lý.

Bước 6: Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ báo cáo của UBND cấp huyện, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở GD&ĐT tổng hợp toàn tỉnh (biểu mẫu theo Phụ lục 4 Thông tư liên tịch số 29) để lập dự toán ngân sách, đồng thời gửi báo cáo về Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bước 7: Phòng GD&ĐT lập tổng hợp, thẩm định và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp để làm căn cứ phân bổ dự toán kinh phí; phân bổ dự toán kinh phí; giao dự toán cho các trường theo quy định tại Thông tư 29/2011/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/7/2011 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính.

Bước 8: Các CSGDMN rút dự toán kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ MN 5 tuổi; gửi cơ quan Kho bạc nhà nước nơi đơn vị giao dịch Bản tổng hợp đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ MN 5 tuổi, kèm theo đầy đủ các hồ sơ (bản photo) về việc xác nhận đối tượng trẻ MN 5 tuổi thuộc diện được hỗ trợ tiền ăn trưa theo quy định.

Bước 9: Trả kết quả. Trường thông báo công khai kết quả đối tượng trẻ MN 5 tuổi được hỗ trợ tiền ăn trưa tại bảng thông báo của trường và trên Website trường (nếu có).

Bước 10: Trách nhiệm của các cơ quan

- Cơ sở giáo dục mầm non công lập chịu trách nhiệm lập dự toán kinh phí gửi Phòng GD&ĐT; nhận kinh phí từ ngân sách và

	<p>trực tiếp chi trả, quyết toán với ngân sách nhà nước. Phòng GD&ĐT chịu trách nhiệm lập dự toán kinh phí hỗ trợ cho trẻ trong các CS GDMN ngoài công lập, nhận kinh phí từ ngân sách và tổ chức chi trả tiền hỗ trợ cho trẻ tại các CS GDMN ngoài công lập, quyết toán kinh phí với ngân sách nhà nước.</p> <p>- Phòng GD&ĐT chịu trách nhiệm tổng hợp dự toán kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em năm tuổi của toàn huyện gửi cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định và gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán chi ngân sách, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời gửi báo cáo Sở GD&ĐT để phối hợp quản lý.</p>
<p>Cách thức thực hiện</p>	<p>Cha mẹ (hoặc người giám hộ, người nhận nuôi) trẻ em năm tuổi trực tiếp đến CS GDMN nơi trẻ học để nộp hồ sơ.</p>
<p>Hồ sơ</p>	<p>* Thành phần hồ sơ:</p> <p><i>Đối với trẻ có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, núi cao và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; hồ sơ gồm có:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị hỗ trợ tiền ăn trưa (theo mẫu) của cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ năm tuổi hoặc người nhận nuôi trẻ; - Giấy khai sinh (bản sao); - Sổ đăng ký hộ khẩu thường trú của hộ gia đình (bản sao). <p><i>Đối với trẻ mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa; hồ sơ gồm có:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị hỗ trợ tiền ăn trưa (theo mẫu) của cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ năm tuổi hoặc người nhận nuôi trẻ; - Giấy khai sinh (bản sao); - Bản sao Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung

là Ủy ban nhân dân cấp huyện) hoặc bản sao một trong các giấy tờ sau:

+ Quyết định của xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã) nơi trẻ cư trú về việc cử người giám hộ hoặc đề nghị tổ chức làm người giám hộ cho trẻ;

+ Biên bản của Hội đồng xét duyệt cấp xã nơi trẻ cư trú;

+ Biên bản xác nhận của UBND cấp xã về tình trạng trẻ bị bỏ rơi hoặc trẻ mồ côi cả cha lẫn mẹ;

+ Đơn nhận nuôi trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi có xác nhận của UBND cấp xã nơi trẻ cư trú hoặc quyết định công nhận nuôi con nuôi của UBND cấp xã.

Đối với trẻ em trong độ tuổi năm tuổi học tại các CS GDMN bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế; hồ sơ gồm có:

- Đơn đề nghị hỗ trợ tiền ăn trưa (theo mẫu của cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ năm tuổi hoặc người nhận nuôi trẻ;

- Giấy khai sinh (bản sao);

- Giấy xác nhận của bệnh viện cấp huyện hoặc của Hội đồng xét duyệt cấp xã nơi trẻ cư trú (bản sao).

Đối với trẻ em trong độ tuổi năm tuổi đang học tại các CS GDMN có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định hiện hành của Nhà nước không thuộc các xã quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư 29, hồ sơ gồm có:

- Đơn đề nghị hỗ trợ tiền ăn trưa (theo mẫu) của cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ năm tuổi hoặc người nhận nuôi trẻ;

- Giấy khai sinh (bản sao);

- Giấy chứng nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp (bản sao).

*** Số lượng hồ sơ: 01 bộ**

<p>Thời hạn giải quyết</p>	<p>78 ngày làm việc, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong vòng 45 ngày, kể từ ngày 01 tháng 9 hàng năm, CS GDMN lập danh sách trẻ được đề nghị cấp tiền hỗ trợ ăn trưa theo từng đối tượng gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi CS GDMN đóng, kèm theo hồ sơ xét cấp hỗ trợ ăn trưa. - Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thẩm tra, ký tên đóng dấu xác nhận danh sách trẻ theo từng đối tượng hưởng chính sách và gửi lại cho CS GDMN. Trường hợp nếu có trẻ được bổ sung thêm hoặc bị loại khỏi danh sách, phải ghi rõ họ tên và lý do được bổ sung hoặc bị loại khỏi danh sách. - Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, CS GDMN làm công văn đề nghị kèm danh sách và hồ sơ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi về Phòng GD&ĐT cấp huyện để tổng hợp, xét duyệt. - Trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ CS GDMN gửi, Phòng GD&ĐT tổ chức thẩm định hồ sơ, xét duyệt danh sách và thông báo lại cho CS GDMN, đồng thời tổng hợp theo biểu Phụ lục 3 gửi cơ quan tài chính cùng cấp trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xét duyệt, làm cơ sở lập dự toán kinh phí; đồng thời gửi báo cáo Sở Tài chính, Sở GD&ĐT. - Trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở GD&ĐT tổng hợp toàn tỉnh (biểu mẫu theo Phụ lục 4) để lập dự toán ngân sách, đồng thời gửi báo cáo về Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo.
<p>Đối tượng thực hiện TTHC</p>	<p>Cha mẹ (hoặc người giám hộ, người nhận nuôi) trẻ em năm tuổi và CS GDMN nơi trẻ học</p>
<p>Cơ quan thực hiện TTHC</p>	<p>Cơ sở giáo dục mầm non, Phòng GD&ĐT.</p>
<p>Kết quả thực hiện TTHC</p>	<p>Việc chi trả kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo năm tuổi</p>

	<p>được cấp tối đa 9 tháng/năm học và thực hiện 2 lần trong năm: Lần 1 chi trả đủ 4 tháng vào tháng 10 hoặc tháng 11 hàng năm; lần 2 chi trả đủ 5 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4 hàng năm. Phương thức chi hỗ trợ đối với các loại hình trường như sau:</p> <p>- Đối với CS GDMN công lập: CS GDMN là cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện việc chi trả. Tùy vào thực tế quản lý và cách tổ chức ăn trưa, lãnh đạo CS GDMN thống nhất với ban đại diện cha mẹ trẻ để quyết định 1 trong 2 phương thức: Chi trả trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ (hoặc người giám hộ, người nhận nuôi) hoặc giữ lại để lo bữa ăn trưa cho trẻ (khuyến khích CS GDMN tổ chức nấu ăn tập trung cho trẻ).</p> <p>- Đối với CS GDMN ngoài công lập: Phòng GD&ĐT là cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện việc chi trả. Tùy vào thực tế quản lý và cách tổ chức ăn trưa, Phòng GD&ĐT thống nhất với CS GDMN ngoài công lập để quyết định 1 trong 2 phương thức: Chi trả trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ (hoặc người giám hộ, người nhận nuôi) hoặc giữ lại để lo bữa ăn trưa cho trẻ (khuyến khích CS GDMN tổ chức nấu ăn tập trung cho trẻ) .</p>
<p>Lệ phí</p>	<p>Không có.</p>
<p>Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai</p>	<p>Phụ lục I : Đơn đề nghị hỗ trợ tiền ăn trưa</p> <p><i>(Thông tư liên tịch số 29 /2011/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/7/2011 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài chính)</i></p>
<p>Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC</p>	<p>* Trẻ em trong độ tuổi năm tuổi đang học tại các CSGDMN có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, núi cao và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo văn bản quy định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cụ thể:</p> <p><i>Xã biên giới:</i> Xã biên giới trên đất liền tính từ biên giới quốc gia trên đất liền vào hết địa giới hành chính của xã có một phần địa giới hành chính trùng hợp với biên giới quốc gia trên đất liền; xã biên giới trên biển tính từ biên giới quốc gia trên biển vào hết địa giới hành chính của xã giáp biển và đảo, quần đảo; danh sách</p>

các xã ở khu vực biên giới trên đất liền, khu vực biên giới trên biển được quy định tại các Nghị định của Chính phủ ban hành Quy chế khu vực biên giới.

Xã núi cao là các xã vùng cao quy định tại các Quyết định dưới đây:

- Quyết định số 21/UB-QĐ ngày 26/01/1993 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện tỉnh là miền núi, vùng cao;

- Quyết định số 33/UB-QĐ ngày 04/6/1993 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện tỉnh là miền núi, vùng cao;

- Quyết định số 08/UB-QĐ ngày 04/3/1994 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao;

- Quyết định số 64/UB- QĐ ngày 26/8/1995 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao;

- Quyết định số 68/UB-QĐ ngày 09/3/1997 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao;

- Quyết định số 42/UB-QĐ ngày 23/5/1997 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận 3 khu vực miền núi, vùng cao;

- Quyết định số 26/1998/QĐ-UB ngày 18/3/1998 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận 3 khu vực miền núi, vùng cao;

- Quyết định số 363/2005/QĐ-UBDT ngày 15/08/2005 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao;

- Quyết định số 172/2006/QĐ-UBDT ngày 07/07/2006 Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao;

- Quyết định số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007 của Ủy ban Dân tộc về việc công nhận các xã, huyện là miền núi, vùng cao do điều chỉnh địa giới hành chính;

- Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 12/03/2009 của Ủy ban Dân tộc về việc công nhận các xã, huyện là miền núi, vùng cao do điều chỉnh địa giới hành chính;

Xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn:

Trong thời gian các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa ban hành quy định mới cho giai đoạn sau 2010, danh mục các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo quy định tại các văn bản dưới đây:

- Quyết định số 106/2004/QĐ-TTg ngày 11/6/2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo;

- Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006-2010 (Chương trình 135 giai đoạn II);

- Quyết định số 113/2007/QĐ-TTg ngày 20/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã hoàn thành mục tiêu Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã vùng đồng bào dân tộc, miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa giai đoạn 1999-2005, bổ sung các xã, thôn, bản vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II và xã vùng bãi ngang ven biển và hải đảo vào diện đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006-2010;

- Quyết định số 05/2007/QĐ-UBND ngày 6/9/2007 của Ủy ban Dân tộc về việc công nhận 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển;

- Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 11/01/2008 của Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn

thuộc xã khu vực II vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

- Quyết định số 69/2008/QĐ-TTg ngày 28/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn II và danh sách xã ra khỏi diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

- Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

- Quyết định số 1105/QĐ-TTg ngày 28/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung danh sách các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn II và danh sách xã hoàn thành mục tiêu, ra khỏi diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

- Quyết định số 325/QĐ-UBDT ngày 19/10/2009 của Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt bổ sung thôn đặc biệt khó khăn xã khu vực II vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

- Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015;

- Quyết định số 582/QĐ-UBDT ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi vào diện đầu tư của Chương trình 135 và Quyết định số 130/QĐ-UBDT ngày 08 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt bổ sung thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của chương trình 135 năm 2014 và năm 2015.

	<p>- Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 8/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015.</p> <p>- Quyết định số 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh Mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn;</p> <p>- Những quy định khác của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về sửa đổi, bổ sung các xã thuộc vùng hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (nếu có).</p> <p>*Trẻ em trong độ tuổi năm tuổi đang học tại các CSGDMN mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế. Cụ thể:</p> <p>- Trẻ em trong độ tuổi năm tuổi học tại các CS GDMN mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa;</p> <p>- Trẻ em trong độ tuổi năm tuổi học tại các CS GDMN bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế;</p> <p>* Trẻ em trong độ tuổi năm tuổi đang học tại các CS GDMN có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định hiện hành của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại Khoản 1 Điều này. Chuẩn nghèo được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng thời kỳ (Hiện nay thực hiện theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015).</p>
<p>Căn cứ pháp lý của TTHC</p>	<p>- Thông tư liên tịch số 29/2011/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 15/7/2011 của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn thực hiện chi hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em 5 tuổi ở các CS GDMN theo quy định tại Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015.</p>

